

Số: 1074 /TB-SLĐTBXH

Ninh Thuận, ngày 08 tháng 4 năm 2023

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được xét duyệt: Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh

Mã chương: 424

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 14/3/2023 giữa Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh;

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm Kinh phí chi quản lý Bảo hiểm thất nghiệp do Cục việc làm cấp) của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: đơn vị không có hoạt động thu phí, lệ phí.

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 38.868.701 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 1.535.737.965 đồng.
 - + Dự toán giao đầu năm: 1.174.240.000 đồng.
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 361.497.965 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm: 1.429.084.249 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 1.429.084.249 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm: 21.702.716 đồng, trong đó:

+ Dự toán hủy tại Kho bạc: 21.702.716 đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 123.819.701 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 123.819.701 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c kèm theo).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

Trong năm 2022 không có đoàn thanh tra, kiểm tra tại đơn vị.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

* Quyết toán chi ngân sách:

- Kinh phí đề nghị quyết toán: Số báo cáo là 1.429.084.249 đồng, số xét duyệt

quyết toán 1.429.084.249 đồng, chênh lệch 0 đồng.

- Dự toán hủy tại Kho bạc: Số báo cáo 21.702.716 đồng, số xét duyệt: 21.702.716 đồng, chênh lệch 0 đồng.

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (Dự toán còn dư tại Kho bạc được chuyển sang năm sau): Số báo cáo 123.819.701 đồng, số xét duyệt 123.819.701 đồng, chênh lệch 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c kèm theo).

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Thu phát sinh trong năm: 16.426.677 đồng
 - Chi phát sinh trong năm: 12.130.552 đồng
 - Các khoản nộp NSNN theo quy định: 1.642.670 đồng, trong đó:
 - + Nộp thuế GTGT: 821.335 đồng
 - + Nộp thuế TNDN: 821.335 đồng.
 - Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 2.653.455 đồng
- Trong đó: đơn vị đã thực hiện trích nộp CCTL: 2.653.455 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b kèm theo).

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đơn vị thực hiện nộp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính kịp thời đúng thời gian quy định. Tại thời điểm xét duyệt quyết toán đã có đủ đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách nhà nước tại kho bạc.

1.2. Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán, hạch toán kế toán, mở và ghi sổ kế toán:

- Tại thời điểm xét duyệt quyết toán, đơn vị đã cung cấp đầy đủ báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2022 theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

- Kế toán mở đầy đủ sổ sách kế toán theo đúng quy định.

- Tuy nhiên đơn vị chưa thực hiện theo dõi hạch toán, tổng hợp và lập báo cáo quyết toán nguồn kinh phí bảo hiểm thất nghiệp chung vào Báo cáo quyết toán năm 2022 của đơn vị theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BTC ngày 13/4/2020 và Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

1.3. Chấp hành chế độ, chính sách tài chính

a. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (tự chủ và không tự chủ):

Trong năm không phát sinh nội dung chi.

b. Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ:

Đơn vị sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo theo đúng quy định.

c. Nguồn kinh phí không thường xuyên chi đặc thù và chi CTMTQG:

* Đối với KP CTMT:

- Chi tiền điều tra cho viên chức đơn vị áp dụng mức chi theo Kế hoạch số 3360/KH-UBND ngày 01/8/2022 của UBND tỉnh về việc thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2022, chưa theo mức chi quy định tại Quyết định số 63/2018/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định nội dung và mức chi kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. (Đơn vị giải trình do không xác định được số phiếu điều tra/ngày/người, nên đã vận dụng mức chi khoán/số phiếu theo Kế hoạch số 3360/KH-UBND ngày 01/8/2022 của UBND tỉnh)

- Chứng từ thanh toán tuyên truyền trên Báo Ninh Thuận, số tiền: 12.000.000đ : Một số nội dung sản phẩm kèm theo chưa sát với nội dung của hợp đồng.

d. Nguồn thu sự nghiệp:

Đơn vị sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo theo đúng quy định.

1.4. Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính.

Trong năm 2022 không có đoàn thanh tra, kiểm tra tại đơn vị.

2. Kiến nghị:

2.1. Xử lý tài chính đối với Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh: Không

2.2. Chấn chỉnh, nâng cao chất lượng công tác quản lý tài chính:

- Chấn chỉnh, khắc phục và rút kinh nghiệm đối với các nội dung nêu tại Mục 1.3 (c) phần III của Thông báo này.

- Chấn chỉnh trong công tác quyết toán kinh phí bảo hiểm thất nghiệp: đề nghị đơn vị thực hiện theo dõi hạch toán, tổng hợp và lập báo cáo quyết toán năm kinh phí bảo hiểm thất nghiệp vào nguồn hoạt động khác được để lại; tổng hợp quyết toán chung vào báo cáo quyết toán năm 2022 của đơn vị theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BTC ngày 13/4/2020 và Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Giám đốc Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện khắc phục những kiến nghị nêu trên theo đúng quy định./.

Nơi nhận: *Vml*

- GD và các PGD;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- TT DVVL tỉnh;
- Lưu: VT- KT.

GIÁM ĐỐC

Hà anh Quang

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

Đơn vị: Trung Tâm Dịch Vụ Việc Làm Tỉnh Ninh Thuận

Chương: 424

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	1.775.107.748
02	a. Từ NSNN cấp	1.775.107.748
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
05	Chi phí (05=06+07+08)	1.775.107.748
06	a. Chi phí hoạt động	1.775.107.748
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
08	c. Chi phí hoạt động thu phí	
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	15.605.342
11	Chi phí	12.130.552
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	3.474.790
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	
21	Chi phí	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	
31	Chi phí khác	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
40	Chi phí thuế TNDN	821.335
41	Các khoản phải nộp NSNN khác	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	2.653.455
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	
53	Kinh phí cải cách tiền lương	2.653.455

NGƯỜI LẬP BIỂU

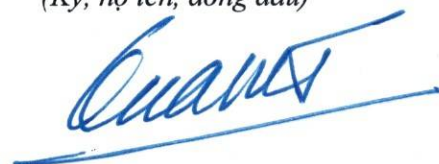
(Ký, họ và tên)



Võ Thị Được

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Anh Quang